

CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH, SỐ GIƯỜNG BỆNH
(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Tuyến Y tế	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
I	Tuyến Trung ương					
1	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh					
2	Giường bệnh nhà nước					
3	Giường bệnh tư nhân					
II	Tuyến tỉnh và tương đương					
1	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh					
2	Giường bệnh nhà nước					
3	Giường bệnh tư nhân					
III	Tuyến huyện và tương đương					
1	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	3	3	3	3	3
2	Giường bệnh nhà nước	130	130	150	150	150
3	Giường bệnh tư nhân	0	0	0	0	0
IV	Tuyến xã và tương đương					
1	Số Trạm Y tế xã	12	12	12	12	12
V	Tổng số giường bệnh	166	166	186	186	186
VI	Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân	22,6	22,6	24,9	24,3	23,9

KHÁM CHỮA BỆNH TẠI TUYẾN Y TẾ CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Tuyến	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		KCB BHYT	Đối tượng khác	KCB BHYT	Đối tượng khác	KCB BHYT	Đối tượng khác	KCB BHYT	Đối tượng khác	KCB BHYT	Đối tượng khác
I	Tuyến xã và tương đương										
1	Số lượt KCB (lượt)	29.966		26.855		25.750		21.385		11.662	
2	Chi phí KCB (đồng)	4.567.713.269		3.236.832.001		3.167.632.285		2.660.311.980		1.401.385.470	
3	Chi phí bình quân/lượt (đồng)	152.430		120.530		123.015		124.201		120.167	
II	Tuyến huyện và tương đương										
1	số lượt KCB (lượt)	34.238		35.653		33.064		27.550		10.238	
2	Số lượt chuyển tuyến trên (tỉnh, trung ương) (lượt)	132		119		124		102		86	
3	Số lượt vượt tuyến (lượt)										
4	Chi phí KCB (đồng)	19.618.943.841		20.095.657.360		20.384.261.554		19.417.801.280		11.773.438.249	
5	Chi phí bình quân/lượt (đồng)	573.017		563.646		616.509		704.820		1.149.974	

SỐ LƯỢNG NHÂN TỰC TẠI Y TẾ CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Tuyến	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
I	Tuyến xã và tương đương					
1	Số bác sĩ	11	13	12	15	16
1.1	Số bác sĩ làm việc cơ hữu tại TYT xã	11	13	12	15	16
1.2	Số bác sĩ khác làm việc cơ hữu tại TYT xã (Luân phiên)					
2	Số nhân viên học sinh/ y sỹ	32	29	29	26	25
3	Số điều dưỡng	6	13	12	12	12
4	Đối tượng khác	3	6	11	10	10
5	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có Bác sĩ làm việc	10	10	10	10	10
6	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có Bác sĩ làm việc cơ hữu	2	2	2	2	2
II	Tuyến huyện và tương đương					
1	Số bác sĩ	39	40	42	40	44
2	Số y sỹ	20	19	19	17	17
3	Số điều dưỡng	32	30	34	34	33
4	Số dược sĩ Đại học	2	2	3	3	3
5	Số Kỹ thuật viên	3	3	3	3	3
6	Đối tượng khác	36	35	37	38	39

SỐ LƯỢNG NHÂN TỰC TẠI Y TẾ CƠ SỞ
KHẢ NĂNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT TẠI Y TẾ CƠ SỞ
(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tỷ lệ Trạm Y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế					
2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã					
2.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>					
2.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>	70,50%	70,50%	70,50%	70,50%	70,50%
2.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
3	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện danh mục thuốc theo quy định (%)					
3.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>					
3.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>	70%	70%	70%	70%	70%
3.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
4	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến huyện (%)					
4.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>	82,80%	82,80%	82,80%	82,80%	82,80%
4.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>					
4.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
5	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện danh mục thuốc của tuyến huyện (%)					
5.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>	90%	90%	90%	90%	90%
5.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>					
5.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã(%)	7	9	10	11	11
7	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường (%)	100	100	100	100	100
8	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp (%)	100	100	100	100	100
9	Tỷ lệ Trạm Y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân rối loạn sức khỏe tâm thần (%)	100	100	100	100	100
10	Tỷ lệ Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm (%)	100	100	100	100	100

11	Tỷ lệ Trung tâm Y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường (%)	100	100	100	100	100
12	Tỷ lệ Trung tâm Y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp (%)	100	100	100	100	100
13	Tỷ lệ Trung tâm Y tế huyện thực hiện quản lý rối loạn sức khỏe tâm thần (%)	100	100	100	100	100
14	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế (%)	92	95,4	96	95	94,4

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUẢN LÝ SỨC KHỎE TẠI ĐỊA PHƯƠNG*(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)*

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ước Năm 2022
1	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (%)	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	93,6	95,7	95,9	93,6	95
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	45,2	54,2	54	72,8	70,8
4	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	37	42,5	49,2	66,9	65,6
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)	17,5	17,4	17,3	16,9	16,2
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)	25,6	25,3	24,9	24,2	23,7
7	Tỷ lệ người được kiểm tra sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong 1 năm (%)					
8	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 3 lần trong 3 thời kỳ (%)	62,3	74,7	72,8	76,2	81
9	Tỷ lệ % phụ nữ có thai được khám thai ≥ 4 lần	40,2	50,8	56,1	59,5	70,2
10	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh (%)	16,2	38,1	23,8	16,9	22,1
11	Tỷ lệ phụ nữ có thai được cán bộ y tế đỡ đẻ (%)	90,3	89,6	78,7	87,4	90,1
12	Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh (%)	76,9	76	81,8	83,1	89,3
13	Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh (%)	6,65	8,31	21,6	7	16,49
14	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống (người)	205,7	68,6	67,5	0	0

[illegible]

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ LÀM NHIỆM VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG*(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)*

STT	Tuyến	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
I	Tuyến Trung ương					
1	Số cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về YTDP					
2	Viện nghiên cứu					
3	Cơ sở đào tạo về YTDP					
II	Tuyến tỉnh					
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh					
2	Trung tâm thực hiện chức năng YTDP khác					
III	Tuyến huyện					
1	Trung tâm Y tế (dự phòng)					
2	Trung tâm Y tế (đa chức năng)	1	1	1	1	1

* Ghi chú: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện báo cáo mục II, III.

NHÂN LỰC LÀM CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG

(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Cán bộ làm công tác y tế dự phòng	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022		
		SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế	SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế	SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế	SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế	SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế
1	Tổng số	19	28	21	19	28	25	21	28	23	22	28	23	22	28	23
2	Số bác sĩ	5			5			6			7			6		
2,1	Tuyển Trung ương															
2,2	Tuyển tỉnh															
2,3	Tuyển huyện	5			5			6			7			6		
3	Số cử nhân y tế công cộng															
3,1	Tuyển Trung ương															
3,2	Tuyển tỉnh															
3,3	Tuyển huyện															
4	Số điều dưỡng															
4,1	Tuyển Trung ương															
4,2	Tuyển tỉnh															
4,3	Tuyển huyện															
5	Kỹ thuật viên															
5,1	Tuyển Trung ương															
5,2	Tuyển tỉnh															
5,3	Tuyển huyện															
6	Khác	14			14			15			15			16		
6,1	Tuyển Trung ương															
6,2	Tuyển tỉnh															
6,3	Tuyển huyện	14			14			15			15			16		

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ Y TẾ DỰ PHÒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG*(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)*

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Số ca mắc bệnh lao/100.000 dân	20,92	20,55	13,32	21,05	12,79
2	Số ca mắc sốt rét/1.000 dân	0	0	0	0	0
3	Số ca nhiễm mới HIV/100.000 dân	6,97	1,71	4,99	6,48	1,6
4	Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị	73,53	75,38	77,92	73,85	75
5	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm (%)	100	80	92,4	68,5	59,9
6	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)	100	100	100	100	100
7	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện (%)	100	100	98,2	55,7	52,4
8	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được quản lý, điều trị (%)	100	100	100	100	100
9	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)	100	100	100	100	100
10	Tỷ lệ người đã phát hiện bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)	100	100	100	100	100
11	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)	100	100	100	100	100
12	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm soát hen (%)	100	100	100	100	100
13	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế (%)	100	100	100	100	100

TỶ LỆ TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Đối tượng	Năm 2021		Năm 2022	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
I	Người từ 18 tuổi trở lên				
1	Mũi 1	28.755	97,3	736	99,9
2	Mũi 2	24.648	83,4	3.428	95
3	Mũi bổ sung	4.157	16,9	16.388	83,4
4	Mũi nhắc lại lần 1	2.510	10,8	20.210	97,9
5	Mũi nhắc lại lần 2	0	0	3.119	98,6
II	Trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi				
1	Mũi 1	6.975	89,7	762	99,4
2	Mũi 2	5.479	72,6	2.062	99,9
3	Mũi nhắc lại lần 1	0	0	5.575	86,1
III	Trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi				
1	Mũi 1	0	0	11.132	99,5
2	Mũi 2	0	0	8.456	75,6